BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

CÔNG TY CP PHÚ TÀI
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/03/2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/19 VND	01/01/19 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**2.263.744.264.645**	**2.096.124.844.587**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	**3**	**107.610.687.939**	**67.039.272.068**
111	1. Tiền		107.610.687.939	67.039.272.068
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	**4**	**157.549.278.166**	**157.549.278.166**
121	1. Chứng khoán kinh doanh		450.000.000	450.000.000
123	2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		157.099.278.166	157.099.278.166
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**855.274.758.342**	**730.963.177.284**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	733.351.592.712	639.141.601.009
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	6	92.537.722.163	62.027.125.553
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	7	10.996.000.000	17.796.000.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	8	31.152.745.782	24.761.753.037
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(13.062.805.516)	(13.062.805.516)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý	9	299.503.201	299.503.201
140	**IV. Hàng tồn kho**	**11**	**1.018.485.580.895**	**1.020.171.869.415**
141	1. Hàng tồn kho		1.018.485.580.895	1.020.171.869.415
149	. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		-	-
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**124.823.959.303**	**120.401.247.654**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	12	47.612.371.750	36.591.535.025
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		77.134.788.146	83.181.615.062
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	18	76.799.407	628.097.567

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 03 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/03/19 VND	01/01/19 VND
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.411.243.850.202**	**1.303.117.086.904**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**11.849.208.001**	**10.720.025.001**
216	1. Phải thu dài hạn khác	8	11.849.208.001	10.720.025.001
220	**II . Tài sản cố định**		**1.093.009.948.800**	**1.081.386.306.624**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	13	1.063.674.697.455	1.051.398.781.196
222	*- Nguyên giá*		*1.932.210.468.387*	*1.879.578.246.956*
223	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(868.535.770.932)*	*(828.179.465.760)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	14	29.335.251.345	29.987.525.428
228	*- Nguyên giá*		*46.457.516.253*	*46.457.516.253*
229	*- Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(17.122.264.908)*	*(16.469.990.825)*
240	**III. Tài sản dở dang dài hạn**		**182.882.075.991**	**93.459.510.317**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	15	182.882.075.991	93.459.510.317
250	**IV. Đầu tư tài chính dài hạn**	**4**	**4.800.000.000**	**4.200.000.000**
253	1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		4.800.000.000	4.200.000.000
260	**V. Tài sản dài hạn khác**		**118.702.617.410**	**113.351.244.962**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	101.831.038.888	96.998.583.851
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	35	827.113.380	795.333.320
269	3. Lợi thế thương mại		16.044.465.142	15.557.327.791
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**3.674.988.114.847**	**3.399.241.931.491**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2018
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/03/19 VND	01/01/19 VND
300	**C. NỢ PHẢI TRẢ**		**1.933.302.098.432**	**1.738.347.209.742**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**1.827.459.076.741**	**1.655.557.759.465**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	17	264.588.940.017	327.190.341.025
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	33.050.553.837	27.376.109.614
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	18	30.286.351.289	48.850.405.956
314	4. Phải trả người lao động		42.203.546.596	54.486.320.054
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	19	10.319.716.758	9.165.580.807
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	20	107.792.613	152.636.363
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	21	16.958.636.227	17.824.629.423
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	22	1.404.074.932.484	1.131.280.461.665
321	9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	23	4.405.733.967	4.647.971.217
322	10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		21.462.872.953	34.583.303.341
330	**II. Nợ dài hạn**		**105.843.021.691**	**82.789.450.277**
337	1. Phải trả dài hạn khác	21	4.248.390.130	4.248.039.330
338	2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	22	97.239.192.874	74.023.682.560
341	3. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	35	20.033.095	20.033.095
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	23	4.335.405.592	4.497.695.292
400	**D. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.741.686.016.415**	**1.660.894.721.749**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	24	**1.741.686.016.415**	**1.660.894.721.749**
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		485.994.410.000	485.994.410.000
411a	*Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*485.994.410.000*	*485.994.410.000*
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		162.128.986.832	162.128.986.832
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		567.661.075.550	566.683.450.074
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		5.266.263.893	5.266.263.893
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		466.665.731.320	387.167.064.757
421a	*LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước*		*381.132.007.315*	*2.539.650.009*
421b	*LNST chưa phân phối năm nay*		*85.533.724.005*	*384.627.414.748*
429	6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát		53.969.548.820	53.654.546.193
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**3.674.988.114.847**	**3.399.241.931.491**

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
M.S.D.N: 4100236
TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	26	**1.215.536.662.804**	**973.884.043.679**
10	**2. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**1.215.536.662.804**	**973.884.043.679**
11	**3. Giá vốn hàng bán**	**27**	**1.008.284.156.001**	**800.101.470.647**
20	**4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**207.252.506.803**	**173.782.573.032**
21	5. Doanh thu hoạt động tài chính	28	5.241.303.991	1.351.912.533
22	6. Chi phí tài chính	29	18.837.900.844	12.465.614.913
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*17.784.235.573*	*11.635.468.935*
25	7. Chi phí bán hàng	30	45.203.681.432	42.187.447.056
26	8. Chi phí quản lý doanh nghiệp	31	47.720.513.772	33.531.131.417
30	**9. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**100.731.714.746**	**86.950.292.179**
31	10. Thu nhập khác	32	2.029.178.737	3.291.488.701
32	11. Chi phí khác	33	134.040.542	2.582.072.397
40	**12. Lợi nhuận khác**		**1.895.138.195**	**709.416.304**
50	**13. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**102.626.852.941**	**87.659.708.483**
51	14. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	34	16.050.178.682	12.414.517.314
52	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	35	(18.602.752)	(152.714.771)
60	**16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**86.595.277.011**	**75.397.905.940**
61	**16. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ**		**83.639.705.095**	**73.092.429.051**
62	**18. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát**		**2.955.571.916**	**2.305.476.889**
70	**19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**	**36**	**1.721**	**1.594**
71	**20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu**	**37**	**1.721**	**1.397**

Bình Định, ngày 26 tháng 01 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phương Thảo	Nguyễn Thị Mỹ Loan	PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
M.S.D.N: 4100 256236
TỈNH BÌNH ĐỊNH

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	***1. Lợi nhuận trước thuế***		***102.626.852.941***	***87.659.708.483***
	2. Điều chỉnh cho các khoản		***54.630.830.663***	***60.690.353.163***
02	- Khấu hao tài sản cố định và Bất động sản đầu tư		41.071.807.872	48.560.077.299
03	- Các khoản dự phòng		(404.526.950)	1.375.726.161
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(161.504.410)	68.908.446
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(3.659.181.422)	(949.827.678)
06	- Chi phí lãi vay		17.784.235.573	11.635.468.935
08	***3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động***		***157.257.683.604***	***148.350.061.646***
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(112.250.231.517)	(35.894.181.911)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		1.686.288.520	29.319.155.176
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(82.552.575.990)	(37.571.597.500)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		(16.108.088.542)	(9.425.410.465)
13	- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh		-	-
14	- Tiền lãi vay đã trả		(18.128.304.206)	(11.325.900.669)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(30.837.098.227)	(18.722.780.964)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		-	-
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(16.015.306.256)	(32.038.035.728)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(116.947.632.614)***	***32.691.309.585***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và tài sản dài hạn khác		(142.392.139.208)	(75.025.008.907)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		100.000.000	5.721.943.543
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác		6.800.000.000	-
27	4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		347.373.957	2.105.094.131
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***(135.144.765.251)***	***(67.197.971.233)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

(tiếp theo)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Quý I Năm 2019 VND	Quý I Năm 2018 VND
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
31	. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu		-	-
33	1. Tiền thu từ đi vay		1.003.522.733.220	706.171.000.486
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(707.512.752.087)	(671.953.854.398)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(2.529.308.407)	
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***293.480.672.726***	***34.217.146.088***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**41.388.274.861**	**(289.515.560)**
60	**Tiền và tương đương tiền đầu năm**		**67.039.272.068**	**55.423.331.747**
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(816.858.990)	234.773.679
70	**Tiền và tương đương tiền cuối năm**	**3**	**107.610.687.939**	**55.368.589.866**

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
		KT. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	PHAN QUỐC HOÀI

CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
M.S.D.N: 4100259936
TỈNH BÌNH ĐỊNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý I năm 2019

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Phú Tài là Công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 150/QĐ-BQP ngày 10/11/2004 của Bộ Quốc phòng về việc chuyển Công ty Phú Tài thuộc Quân khu 5 thành Công ty Cổ phần Phú Tài.

Vốn điều lệ của Công ty là: 485.994.410.000 VND; Tương đương 48.599.441 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND.

Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất công nghiệp, kinh doanh thương mại, dịch vụ.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Cắt tạo dáng và hoàn thiện đá granite, đá bazal, đá marble;
- Khai thác đá granite, đá bazal; Khai thác đá, cát, sỏi làm vật liệu xây dựng;
- Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Sản xuất các sản phẩm khác từ gỗ;
- Mua bán xe ô tô và phụ tùng; Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác;
- Sản xuất đá dăm, bột đá và các sản phẩm tương tự;
- Cho thuê văn phòng;
- Mua bán các sản phẩm từ đá granite, đá bazal, đá marble.

Cấu trúc tập đoàn

Công ty có 11 Công ty con được hợp nhất trong báo cáo tài chính hợp nhất này, gồm:

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên	TP Tuy Hòa - Phú Yên	50,65%	50,65%	Khai thác chế biến đá ốp lát, đá xây dựng, cát xây
- Công ty TNHH Một thành viên Khoáng sản Tuấn Đạt	TP Quy Nhơn - Bình Định	100%	100%	Khai thác, chế biến đá
- Công ty Cổ phần Vina G7[1]	TP Biên Hòa - Đồng Nai	75%	75%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty Cổ phần Đá Universal[2]	TP Hồ Chí Minh	60%	60%	Kinh doanh, chế biến đá
- Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng	TP Đà Nẵng	100%	100%	Kind doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định	TP Quy Nhơn – Bình Định	100%	100%	Kind doanh và dịch vụ xe ô tô
- Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai	TP Biên Hòa - Đồng Nai	100%	100%	Khai thác, kinh doanh, chế biến gỗ
- Công ty SX Đá Granite TNHH	TP Hồ Chí Minh	70%	70%	Khai thác chế biến đá
- Công ty TNHH MTV BĐS Phú	TP Quy Nhơn – Bình Định	100%	100%	Kinh doanh bất động sản
- Công ty TNHH Đá Granite Thành Châu Phú Yên	Đồng Xuân – Phú Yên	100%	100%	Khai thác chế biến đá
- Công ty CP Đá Phú Tài Ninh Thuận	Mỹ Hải – Phan Rang – Tháp Chàm – Ninh Thuận	98%	98%	Khai thác chế biến đá

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Tên Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Nhà máy chế biến đá Bazal, Granite tại tỉnh Đăk Nông	Huyện ĐăkR'lâp, tỉnh Đăk Nông	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Đồng Nai	Tỉnh Đồng Nai	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí Nghiệp 380	Thành phố Quy Nhơn	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm đá
Xí Nghiệp Thắng Lợi	Huyện Tuy Phước, tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Xí nghiệp sản xuất Vật liệu Xây dựng Nhơn Hòa	Huyện An Nhơn, tỉnh Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Thành phố Hồ Chí Minh	Kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Granite tại tỉnh Khánh Hòa	Huyện Vạn Ninh, tỉnh Khánh Hòa	Khai thác, chế biến đá
Chi nhánh tại tỉnh Bình Dương	Thị xã Dĩ An, tỉnh Bình Dương	Kinh doanh các sản phẩm đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Đồng Nai	Huyện Nhơn Trạch, tỉnh Đồng Nai	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Hưng Yên	Huyện Văn Lâm, Tỉnh Hưng Yên	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến đá Ốp lát tại tỉnh Bình Định	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Chế biến và kinh doanh đá
Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát	Huyện Phù Cát, Tỉnh Bình Định	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm gỗ
Nhà máy chế biến đá Diên Tân tại Tỉnh Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Chế biến và kinh doanh đá
Xí nghiệp khai Thác Bình Định	Phù Cát, Bình Định	Khai thác, chế biến đá
Xí nghiệp khai Thác Khánh Hoà	Diên Tân, Khánh Hoà	Khai thác, chế biến đá

2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng
Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính đã được sửa đổi, bổ sung theo Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán
Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và Báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc

kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.
Báo cáo tài chính của các công ty con được áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích cổ đông không kiểm soát cuối năm được tính bằng lợi ích cổ đông không kiểm soát đầu năm cộng lợi ích cổ đông không kiểm soát phát sinh trong năm.

2.4. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu
Tài sản tài chính
Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản đầu tư ngắn hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính
Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu
Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:
- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán;

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được xác định theo nguyên tắc:
- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

2.6. Tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.7. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu trên sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh. Khi thanh lý hoặc nhượng bán, giá vốn của chứng khoán kinh doanh được xác định theo phương pháp nhập trước xuất trước.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:
- Đối với các khoản đầu tư chứng khoán kinh doanh: căn cứ trích lập dự phòng là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được Công ty căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	04 - 10 năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 12 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
- Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	10 - 25 năm

2.11. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.12. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.13. Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.14. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.15. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm tài chính nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc hạch toán các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm phải thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.16. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chi phí hoàn nguyên (phục hồi) môi trường cho các mỏ khai thác được trích trước căn cứ theo Tổng dự toán chi phí phục hồi môi trường và thời hạn khai thác mỏ đã được các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Việc trích trước này đảm bảo được nguyên tắc phù hợp giữa Doanh thu và Chi phí tránh việc biến động chi phí lớn cho năm tài chính thực hiện hoàn nguyên môi trường.

2.17. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều năm tài chính về cho thuê tài sản.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng năm tài chính.

2.18. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.19. Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

- Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.20. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.21. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thanh lý, chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Ưu đãi thuế

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 1209/GCN-CTUB ngày 03/12/2003 của UBND Tỉnh Phú Yên cấp cho Công ty Vật liệu Xây dựng Phú Yên nay là Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con của Công ty Cổ phần Phú Tài) và Quyết định số 2435/QĐ-UB của UBND Tỉnh Phú Yên về việc thay đổi chủ đầu tư dự án nhà máy chế biến đá ốp lát trong giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 1209 ngày 03/12/2003 thì Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên được hưởng:

- Thuế suất 20% đối với thuế TNDN;
- Miễn thuế TNDN ba năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% số thuế TNDN phải nộp cho bảy năm tiếp theo;
- Miễn thuế thu nhập bổ sung;
- Được miễn nộp tiền thuê đất nguyên thổ mười ba năm;
- Tùy theo tình hình xuất khẩu, Công ty sẽ được hưởng thêm ưu đãi về thuế TNDN;
- Được xem xét hỗ trợ đầu tư theo pháp luật về đầu tư phát triển. Nếu trực tiếp tham gia xuất khẩu, thì ngoài các hỗ trợ tương ứng từ quỹ hỗ trợ phát triển còn được quỹ hỗ trợ xuất khẩu quốc gia xem xét cho vay tín dụng xuất khẩu với lãi suất ưu đãi đáp ứng đến 70% tổng số tín dụng để thực hiện hợp đồng xuất khẩu đã ký hoặc được quỹ này xem xét bảo lãnh đến 80% tổng số tín dụng thực hiện hợp đồng đó.

Năm 2016, Công ty vẫn được hưởng ưu đãi về thuế suất thuế TNDN ở mức 20% theo giấy chứng nhận đầu tư nêu trên.

Theo Giấy chứng nhận đầu tư số 47221001231 ngày 05/05/2015 của UBND Tỉnh Đồng Nai, Công ty được miễn 2 năm thuế thu nhập doanh nghiệp kể từ khi có thu nhập chịu thuế và giảm 50% thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm tiếp theo đối với thu nhập chịu thuế phát sinh tại Nhà máy Đá Đồng Nai thuộc Xí nghiệp 380 - Công ty Cổ phần Phú Tài. Năm 2016 là năm đầu tiên Nhà máy đá Đồng Nai được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp.

2.23. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
Tiền mặt	12.480.909.422	10.850.847.601
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	95.129.778.517	56.188.424.467
	107.610.687.939	**67.039.272.068**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/03/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn [1]	157.099.278.166	157.099.278.166	157.099.278.166	157.099.278.166
	157.099.278.166	**157.099.278.166**	**157.099.278.166**	**157.099.278.166**

[1] Tại ngày 31/032019, Công ty có tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng với tổng giá trị 157.099.278.166 VND được gửi tại Ngân hàng Việt Nam Thịnh Vượng - Chi nhánh Quy Nhơn và Ngân hàng thương mại Sài Gòn với lãi suất 8,0%/năm.

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Chứng khoán kinh doanh

	Mã chứng khoán	31/03/19		01/01/19	
		Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
		VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị cổ phiếu		**450.000.000**	**-**	**450.000.000**	**-**
- Tổng Công ty MBLand [1]		450.000.000		450.000.000	
		450.000.000	**-**	**450.000.000**	**-**

4. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

c) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/03/19		01/01/19	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào đơn vị khác	**4.800.000.000**	**-**	**4.200.000.000**	**-**
- Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Chánh Phú Hòa [1]	4.200.000.000		4.200.000.000	
- Đầu tư vào đơn vị khác	600.000.000			
	4.800.000.000	**-**	**4.200.000.000**	**-**

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/03/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Công ty TNHH Thanh Hòa	40.328.446.486	-	51.649.110.184	-
- Công ty TNHH Xuất nhập khẩu Gỗ Vinh Thái	31.703.436.247	-	36.871.832.087	-
- Yaraghi LLC	6.666.846.407	-	21.076.117.472	-
- Castorama France SAS	31.517.132.192	-	19.414.691.113	-
- Brico Depot Sas	34.024.206.922	-	18.195.256.888	-
- Công ty TNHH Thương mại Hậu Nhân	21.856.893.147	-	18.044.891.163	-
- Carrefour Imports SAS	3.135.406.152	-	16.744.815.647	-
- Masterbrand Cabinets INC	19.519.623.482	-	15.468.479.398	-
- B and Q PLC	34.232.447.254	-	15.151.536.305	-
- Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận tải Thế Anh	6.358.392.425	-	12.853.639.928	-
- Bricostore	8.279.065.814	-	12.662.515.514	-
- Công ty Cổ phần Xây dựng FLC Faros	11.351.278.759	-	12.351.278.759	-
- Advance Furniture (VIC) PTY	6.402.379.299	-	10.856.318.479	-
- Melissa +Doug LLC	5.247.584.820	-	9.653.025.432	-
- Công ty Cổ phần Licogi 13	6.787.361.354	(5.282.527.948)	6.787.361.354	(5.282.527.948)
- Công ty TNHH Ánh Kim	14.326.823.650	-	6.611.993.362	-
- Công ty TNHH MTV Hoàng Gia	11.159.593.994	-	10.102.663.744	-
- Granitas Granit	4.164.678.518	-	3.774.724.472	-
- Công ty TNHH Tư vấn và Xây dựng IP	2.491.380.700	-	2.491.380.700	-
- Autonomous Inc	6.550.965.429	-	-	-
- Innocent Inc	5.281.596.924	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đá Granite & Marble Tự Nhiên Thiên Sơn	17.307.491.465	-	-	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	404.658.561.272	(5.941.846.095)	338.379.969.008	(5.941.846.095)
	733.351.592.712	**(11.224.374.043)**	**639.141.601.009**	**(11.224.374.043)**

6. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	3/31/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty TNHH Sản xuất và Thương mại Tân Đại Phú	16,160,283,116	-	12,663,541,400	-
- Công ty TNHH MTV Thương mại và Dịch vụ Huỳnh Lê	-	-	5,200,000,000	-
- Sherng Yuan Machinery Co. Ltd	-	-	4,513,166,240	-
- Muradir	-	-	3,466,071,217	-
- Chamundi Natural Stones	3,687,169,040	-	3,687,169,040	-
- Công ty Ô tô Toyota Việt Nam	6,688,507,010	-	1,000,408,220	-
- Sudima International PTE Ltd	45,880,000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	65,955,882,997	(1,620,331,473)	31,496,769,436	(1,620,331,473)
	92,537,722,163	**(1,620,331,473)**	**62,027,125,553**	**(1,620,331,473)**

7. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	3/31/2019		1/1/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu về cho vay chi tiết theo các đối tượng có số dư lớn				
- Bà Nguyễn Thị Thành	2,626,000,000	-	9,426,000,000	
- Nguyễn Thị Kiêm Oanh	8,370,000,000	-	8,370,000,000	-
	10,996,000,000	**-**	**17,796,000,000**	**-**
b) Phải thu về cho vay là các bên liên quan	**8,370,000,000**	**-**	**8,370,000,000**	**-**

8. PHẢI THU KHÁC

	31/03/19		01/01/19	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	2.476.527.418	-	4.210.768.461	-
Phải thu CBCNV tiền tạm ứng	20.679.912.529	-	17.600.525.071	-
Phải thu khác	7.996.305.835	(218.100.000)	2.950.459.505	(218.100.000)
- *Phải thu về lãi tiền gửi*	*4.623.020.948*	-	*1.411.213.483*	-
- *Phải thu về tiền BHXH, BHYT, BHTN*	*757.937.399*	-	*540.933.061*	-
- *Phải thu về tiền tạm ứng mua tài sản*	*218.100.000*	*(218.100.000)*	*218.100.000*	*(218.100.000)*
- *Phải thu khác*	*2.397.247.488*	-	*780.212.961*	-
	31.152.745.782	**(218.100.000)**	**24.761.753.037**	**(218.100.000)**
b) Dài hạn				
Ký cược, ký quỹ	10.031.157.412	-	8.901.974.412	-
- *Tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ [1]*	*9.521.157.412*	-	*8.553.974.412*	-
- *Các khoản đặt cọc thực hiện hợp đồng*	*510.000.000*	-	*348.000.000*	-
Phải thu khác	1.818.050.589	-	1.818.050.589	-
- *Phải thu tiền đền bù giải phóng mặt bằng trừ vào tiền thuê đất tại Xí nghiệp Thắng Lợi*	*1.818.050.589*	-	*1.818.050.589*	-
	11.849.208.001	**-**	**10.720.025.001**	**-**

[1] Đây là các khoản tiền ký quỹ phục hồi môi trường sau khai thác mỏ mà Công ty đã nộp cho Sở Tài nguyên và môi trường theo Quyết định số 18/2013/QĐ-TTg ngày 29/03/2013 của Thủ tướng Chính Phủ về cải tạo, phục hồi môi trường đối với hoạt động khai thác khoáng sản.

9. TÀI SẢN THIẾU CHỜ XỬ LÝ

	31/03/19	01/01/19
	Giá trị	Giá trị
	VND	VND
Vật tư thiếu theo biên bản kiểm kê	299.503.201	299.503.201
	299.503.201	**299.503.201**

10. NỢ XẤU

Các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi:

	3/31/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Licogi 13	6,787,361,354	1,504,833,406	6,787,361,354	1,504,833,406
Công ty TNHH Tần Cương	1,175,007,342	587,503,798	1,175,007,342	587,503,798
Global Home Sro	1,071,012,417	1,071,012,417	1,071,012,417	1,071,012,417
Cattie Europa S.L	839,879,767	-	839,879,767	-
Công ty TNHH Hà Bình	668,552,930	-	668,552,930	-
Công ty TNHH Khai thác đá Chính Trường	586,717,023	-	586,717,023	-
Công ty TNHH Đá Granite Bình Định	507,016,559	-	507,016,559	-
Công ty Cổ phần Nội thất SAVI	242,998,562	242,998,562	242,998,562	242,998,562
Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Dịch vụ Đồng Gia Việt	108,089,204	108,089,204	108,089,204	108,089,204
Các khoản phải thu khác	4,834,241,606	243,633,861	4,834,241,606	243,633,861
	16,820,876,764	**3,758,071,248**	**16,820,876,764**	**3,758,071,248**

Các khoản nợ phải thu nêu trên là các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán đã được Công ty trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi. Giá trị có thể thu hồi nêu trên được đánh giá bằng chênh lệch giữa nợ gốc và dự phòng nợ phải thu khó đòi đã trích lập cho từng đối tượng. Trong năm, Công ty đã thu hồi được một phần các khoản nợ này và đang tiếp tục đôn đốc thu hồi đầy đủ các khoản nợ phải thu này trong thời gian tới.

11. HÀNG TỒN KHO

	3/31/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	2,561,912,849	-	17,405,857,038	-
Nguyên liệu, vật liệu	422,857,443,393	-	396,078,436,651	-
Công cụ, dụng cụ	2,481,013,460	-	2,244,723,336	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	439,329,254,315	-	427,318,640,265	-
+ Sản phẩm đá	*209,191,765,614*	-	*195,272,063,619*	-
+ Sản phẩm gỗ	*181,761,994,510*	-	*187,571,739,760*	-
+ Bất động sản	*47,806,128,541*	-	*43,927,451,024*	-
+ Dịch vụ sửa chữa	*569,365,650*	-	*547,385,862*	-
Thành phẩm	11,338,027,089	-	18,276,630,743	-
Hàng hoá	139,917,929,789	-	158,847,581,382	
	1,018,485,580,895	**-**	**1,020,171,869,415**	**-**

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	21.222.475.395	13.758.353.099
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	9.145.553.127	11.919.811.091
- Chi phí sửa chữa máy móc, thiết bị, nhà xưởng	4.172.458.213	4.303.481.920
- Chi phí tiền bảo hiểm	2.355.179.546	2.557.285.404
- Chi phí thuê đất	2.239.875.913	-
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	8.476.829.556	4.052.603.511
	47.612.371.750	**36.591.535.025**
b) Dài hạn		
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên [1]	30.867.921.651	31.089.461.759
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, Tỉnh Bình Định [2]	19.486.341.859	17.071.334.578
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định [3]	6.708.747.550	6.752.419.130
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại xã Diên Tân, Diên Khánh, Khánh Hòa chờ phân bổ	11.100.000.000	11.018.000.000
- Chi phí thuê đất và hạ tầng Nhà máy Tuấn Đạt	2.580.331.427	2.614.451.450
- Chi phí để có được quyền sử dụng đất thuê tại Nhà máy Đăk Nông chờ phân bổ	1.012.500.000	1.080.000.000
- Chi phí phục vụ khai thác mỏ	8.220.627.672	9.673.130.175
- Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	12.006.636.565	7.658.787.935
- Chi phí sửa chữa lớn máy móc, thiết bị, nhà xưởng	6.302.878.329	5.404.263.032
- Chi phí chờ phân bổ khác	3.545.053.835	4.636.735.792
	101.831.038.888	**96.998.583.851**

[1]Đây là tiền thuê lại quyền sử dụng đất gắn với kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Phố Nối A, huyện Yên Mỹ, tỉnh Hưng Yên với diện tích thuê là 21.062 m^2, thời gian thuê đến hết ngày 15/01/2054 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Hưng Yên.

[2]Đây là 50% giá trị tiền thuê hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích thuê là 91.375,5 m^2, thời gian thuê đến hết ngày 11/07/2057 nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát.

[3]Đây là giá trị tiền thuê đất và hạ tầng tại Cụm Công nghiệp Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định với diện tích 39.426,5 m^2, thời gian thuê là 41 năm nhằm phục vụ cho việc xây dựng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định.

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	713.749.833.495	909.622.965.209	250.803.248.541	5.245.197.647	157.002.064	1.879.578.246.956
- Mua trong năm	-	50.799.659.983	2.128.130.636	-	-	52.927.790.619
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(295.569.188)	-	-	(295.569.188)
Số dư cuối năm	**713.749.833.495**	**960.422.625.192**	**252.635.809.989**	**5.245.197.647**	**157.002.064**	**1.932.210.468.387**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	262.083.726.112	438.198.681.218	122.843.581.976	4.896.474.390	157.002.064	828.179.465.760
- Khấu hao trong năm	15.716.270.284	18.951.513.333	5.941.003.285	43.087.458	-	40.651.874.360
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	(295.569.188)	-	-	(295.569.188)
Số dư cuối năm	**277.799.996.396**	**457.150.194.551**	**128.489.016.073**	**4.939.561.848**	**157.002.064**	**868.535.770.932**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	451.666.107.383	471.424.283.991	127.959.666.565	348.723.257	-	1.051.398.781.196
Tại ngày cuối năm	**435.949.837.099**	**503.272.430.641**	**124.146.793.916**	**305.635.799**	**-**	**1.063.674.697.455**

14. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Chi phí đền bù san lấp mặt bằng	Quyền sử dụng đất	Quyền khai thác	Phần mềm máy vi tính	Tài sản cố định vô hình khác	**Cộng**
	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	18.408.889.373	12.303.892.946	14.926.792.016	86.416.000	731.525.918	46.457.516.253
- Mua trong năm	-	-	-	-	-	-
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**18.408.889.373**	**12.303.892.946**	**14.926.792.016**	**86.416.000**	**731.525.918**	**46.457.516.253**
Giá trị hao mòn luỹ kế						
Số dư đầu năm	9.310.778.422	2.821.991.666	3.519.278.819	86.416.000	731.525.918	16.469.990.825
- Khấu hao trong năm	415.746.243	220.622.047	15.905.793	-	-	652.274.083
- Giảm do phân loại lại	-	-	-	-	-	-
Số dư cuối năm	**9.726.524.665**	**3.042.613.713**	**3.535.184.612**	**86.416.000**	**731.525.918**	**17.122.264.908**
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	9.098.110.951	9.481.901.280	11.407.513.197	-	-	29.987.525.428
Tại ngày cuối năm	**8.682.364.708**	**9.261.279.233**	**11.391.607.404**	**-**	**-**	**29.335.251.345**

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
Xây dựng cơ bản	**141,579,000,393**	**76,233,357,339**
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến gỗ Xí nghiệp Thắng Lợi, Phước Thành, Tuy Phước, tỉnh Bình Định [1]	73,603,976,521	44,774,307,032
- Dự án mở rộng Nhà máy chế biến đá ốp lát Bình Định, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định [2]	9,923,492,072	6,760,522,834
- Dự án xây dựng Nhà máy đá Thành Châu Phú Yên [3]	9,212,342,834	3,407,602,930
- Dự án Nhà máy chế biến gỗ Phù Cát, tỉnh Bình Định - Giai đoạn 2	830,244,478	451,090,652
- Chi phí xây dựng mỏ đá Da Dù	7,307,968,442	7,035,241,169
- Chi phí xây dựng mỏ đá Đa Lộc	1,633,253,198	1,633,253,198
- Chi phí xây dựng mỏ đá Sông Hinh	3,214,829,069	1,039,964,500
- Các dự án khác	35,852,893,779	11,131,375,024
Mua sắm tài sản cố định	**41,097,150,598**	**17,006,576,797**
- Máy móc thiết bị ngành gỗ	-	10,195,292,320
- Máy móc thiết bị ngành đá	41,097,150,598	6,811,284,477
Sửa chữa lớn	**205,925,000**	**219,576,181**
- Sửa chữa nhà xưởng	205,925,000	219,576,181
	182,882,075,991	**93,459,510,317**

[1]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Gỗ Thắng Lợi theo Quyết định số 128/QĐ-HĐQT ngày 21/08/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 86 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 09/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

[2]Dự án mở rộng Nhà máy chế biến Đá Ốp lát Bình Định theo Quyết định số 145/QĐ-HĐQT ngày 22/10/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là gần 26 tỷ đồng, thời gian bắt đầu triển khai từ tháng 10/2018 và dự kiến hoàn thành vào 06/2019, công trình được thực hiện tại CCN Cát Nhơn, huyện Phù Cát, tỉnh Bình Định.

[3]Dự án Đầu tư TSCĐ tại Công ty TNHH Đá Granit Thành Châu Phú Yên theo Quyết định số 113/QĐ-HĐQT ngày 23/07/2018 của HĐQT Công ty Cổ phần Phú Tài. Theo đó, tổng mức đầu tư của dự án là hơn 56 tỷ đồng.

16. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
Giá trị lợi thế thương mại phát sinh từ việc mua công ty con	16,044,465,142	15,557,327,791
Số dư cuối năm	**16,044,465,142**	**15,557,327,791**

17. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
- Unique Furniture S/A	895.884.860	3.052.716.714
- Công ty Đạt Phương	1.521.306.744	1.521.306.744
- CCST Limited	-	1.015.423.720
- Công ty cổ phần Giao Thông	1.000.000.000	-
- Công ty cổ phần địa ốc Đông Nam	1.028.127.430	-
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	28.605.234.803	21.786.662.436
	33.050.553.837	**27.376.109.614**

18. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/03/19		01/01/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Mow Brazil Comercial Importadora E Exportadora Ltd	4.549.052.918	4.549.052.918	27.097.223.771	27.097.223.771
- Công ty TNHH Hoàng Giang	16.171.656.607	16.171.656.607	23.022.672.053	23.022.672.053
- Olam International	3.462.502.119	3.462.502.119	13.547.654.278	13.547.654.278
- Chi nhánh Công ty TNHH MTV Thương mại Scancom Á Châu tại Quy Nhơn	63.134.918	63.134.918	12.205.738.205	12.205.738.205
- Công ty TNHH Thành Danh	9.264.834.900	9.264.834.900	10.063.905.200	10.063.905.200
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Giang Đạt Thành	3.454.949.700	3.454.949.700	8.124.249.500	8.124.249.500
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế Vũ Tín	16.749.048.780	16.749.048.780	7.911.462.800	7.911.462.800
- Công ty TNHH Kinh doanh Xuất nhập khẩu Phước Long	4.359.445.806	4.359.445.806	7.245.457.972	7.245.457.972
- Lundhs Labrador A/S	-	-	6.990.450.816	6.990.450.816
- Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Hoá keo Bình Thạnh	4.300.534.275	4.300.534.275	5.809.387.550	5.809.387.550
- Công ty Cổ phần Cơ khí và Xây dựng Quang Trung	4.184.950.371	4.184.950.371	5.789.910.486	5.789.910.486
- Công ty TNHH Hoàng Tâm	-	-	4.768.059.714	4.768.059.714
- Công ty TNHH Tư vấn Thiết kế Xây dựng Kim Hưng Thịnh	5.285.988.141	5.285.988.141	348.278.088	348.278.088
- Ri Chen Machinery Co., LTD	7.723.334.325	7.723.334.325	-	-
- Ming Ping machinery Co. LTD	5.009.150.255	5.009.150.255	-	-
- Phải trả cho các đối tượng khác	180.010.356.902	180.010.356.902	194.265.890.592	194.265.890.592
	264.588.940.017	**264.588.940.017**	**327.190.341.025**	**327.190.341.025**

19. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số phải thu cuối năm	Số phải nộp cuối năm
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	621.969.963	6.863.933.645	26.974.205.303	28.180.785.417	-	5.035.383.568
Thuế xuất, nhập khẩu	6.127.604	-	1.877.066.967	1.947.738.770	76.799.407	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	31.561.500.507	16.064.790.660	30.837.098.227	-	16.789.192.940
Thuế thu nhập cá nhân	-	617.279.097	899.452.666	836.659.634	-	680.072.129
Thuế tài nguyên	-	1.472.451.479	5.158.131.999	3.997.877.298	-	2.632.706.180
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	-	71.693.800	390.431.142	71.693.800	-	390.431.142
Các loại thuế khác	-	1.344.868.615	527.717.544	299.237.841	-	1.573.348.318
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	6.918.678.813	7.464.681.922	11.198.143.723	-	3.185.217.012
	628.097.567	**48.850.405.956**	**59.356.478.203**	**77.369.234.710**	**76.799.407**	**30.286.351.289**

20. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
- Trích trước tiền thuê đất	3.680.885.095	2.322.621.750
- Trích trước chi phí lãi vay phải trả	711.572.842	378.933.513
- Trích trước chi phí tiền điện	841.290.946	1.255.604.609
- Trích trước chi phí hoa hồng môi giới	927.631.584	1.236.907.396
- Trích trước chi phí vận tải, vận chuyển	809.676.596	816.356.648
- Trích trước chi phí thiết kế, vật tư đi kèm	1.255.667.927	778.492.719
- Trích trước chi phí làm thủ tục xuất, nhập hàng	230.325.252	17.285.845
- Tạm nhập hàng hóa mua ngoài chưa xuất hóa đơn chờ quyết toán	420.550.000	437.460.000
- Chi phí phải trả khác	1.442.116.516	1.921.918.327
	10.319.716.758	**9.165.580.807**

20. DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN NGẮN HẠN

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
- Doanh thu cho thuê văn phòng	107.792.613	152.636.363
	107.792.613	**152.636.363**

21. PHẢI TRẢ KHÁC

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	2.821.697.831	2.475.736.996
Bảo hiểm xã hội	3.568.546.269	97.337.085
Bảo hiểm y tế	177.645.914	36.681.924
Bảo hiểm thất nghiệp	71.488.733	6.994.894
Các khoản phải trả, phải nộp khác	10.319.257.480	15.207.878.524
- *Lãi vay phải trả Công ty Cổ phần Vinacam [1]*	*5.828.455.998*	*6.505.163.960*
- *Tiền thuê đất phải trả Cục Tài chính - Bộ Quốc Phòng*	*59.536.600*	*3.261.352.600*
- *Công nợ phải trả Quân khu 5*	*122.000.000*	*122.000.000*
- *Các quỹ ủng hộ*	*549.875.144*	*556.395.144*
- *Các khoản trợ cấp phải trả người lao động*	*78.266.405*	*119.647.098*
- *Tiền Đảng phí, đoàn phí công đoàn*	*1.435.384.044*	*1.550.093.050*
- *Cổ tức phải trả chủ sở hữu*	*76.095.000*	*76.095.000*
- *Phải trả cán bộ công nhân viên về tiền tạm ứng*	*767.312.928*	*693.518.667*
- *Tiền bảo hộ lao động*	-	*158.315.250*
- *Ông Nguyễn Quốc Triệu*	*452.914.000*	*1.892.914.000*
- *Phải trả các đối tượng khác*	*949.417.361*	*272.383.755*
	16.958.636.227	**17.824.629.423**
b) Dài hạn		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4.248.390.130	4.248.039.330
	4.248.390.130	**4.248.039.330**

22. CÁC KHOẢN VAY

	01/01/19		Trong năm		31/03/19	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
a) Vay ngắn hạn						
Vay ngắn hạn	1.112.378.111.665	1.112.378.111.665	980.932.810.406	703.412.752.087	1.389.898.169.984	1.389.898.169.984
Vay dài hạn đến hạn trả	18.902.350.000	18.902.350.000	-	4.725.587.500	14.176.762.500	14.176.762.500
	1.131.280.461.665	**1.131.280.461.665**	**980.932.810.406**	**708.138.339.587**	**1.404.074.932.484**	**1.404.074.932.484**
b) Vay dài hạn						
Vay dài hạn	92.926.032.560	92.926.032.560	22.589.922.814	4.100.000.000	111.415.955.374	111.415.955.374
	92.926.032.560	92.926.032.560	22.589.922.814	4.100.000.000	111.415.955.374	111.415.955.374
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(18.902.350.000)	(18.902.350.000)	-	(4.725.587.500)	(14.176.762.500)	(14.176.762.500)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	**74.023.682.560**	**74.023.682.560**			**97.239.192.874**	**97.239.192.874**

23. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản [1]	4.405.733.967	4.647.971.217
	4.405.733.967	**4.647.971.217**
b) Dài hạn		
- Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường [2]	4.335.405.592	4.497.695.292
	4.335.405.592	**4.497.695.292**

[1] Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản của các mỏ khai thác đá tại tỉnh Bình Định chưa có thông báo của cục thuế nên Công ty đã tạm tính để trích trước vào chi phí các năm căn cứ theo quy định của Nghị định 203/2013/NĐ-CP ngày 28/11/2013 của Chính Phủ và văn bản số 1014/ĐCKS-KTĐCKS ngày 09/07/2014 của Tổng cục Khoáng sản và Địa chất Việt Nam.

[2]Dự phòng chi phí hoàn nguyên môi trường được trích hàng năm căn cứ vào tổng số tiền dự toán chi phí môi trường theo giấy phép khai thác chia cho thời gian khai thác theo giấy phép.

24. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu năm trước	**259.201.940.000**	**309.636.832**	**446.041.089.732**	**4.172.748.443**	**337.738.624.660,00**	**49.020.402.797**	**1.096.484.442.464**
Phát hành cổ phiếu cho cổ đông hiện	51.835.540.000	129.588.850.000	-	-	-	-	181.424.390.000
Phát hành cổ phiếu theo chương trình	12.960.000.000	32.400.000.000	-	-	-	-	45.360.000.000
Lãi trong năm	-	-	-	-	384.627.414.748,00	15.181.358.150	399.808.772.898
Trả cổ tức bằng tiền mặt [2]	-	-	-	-	- 32.399.748.000,00	(9.611.371.948)	(42.011.119.948)
Trả cổ tức bằng cổ phiếu [2]	161.996.930.000	-	1.810.000	-	- 161.998.740.000,00	-	-
Trích bổ sung vốn khác của chủ sở hữ	-	-	120.640.550.342	-	- 120.640.550.342,00	-	-
Trích lập các quỹ		-	-	1.093.515.450	- 1.093.515.450,00	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	- 18.580.714.203,00	(727.306.759)	(19.308.020.962)
Giảm khác	-	(169.500.000)	-	-	-	-	(169.500.000)
Số dư cuối năm trước	**485.994.410.000**	**162.128.986.832**	**566.683.450.074**	**5.266.263.893**	**387.167.064.757,00**	**53.654.546.193**	**1.661.588.964.452**
Số dư đầu năm nay	**485.994.410.000**	**162.128.986.832**	**566.683.450.074**	**5.266.263.893**	**387.167.064.757,00**	**53.654.546.193**	**1.660.894.721.749**
Lãi trong năm	-	-	-	-	83.639.705.095,40	3.032.487.846	86.672.192.941
Trả cổ tức bằng tiền mặt [2]	-	-	-	-	-	(2.529.308.407)	(2.529.308.407)
Trích lập các quỹ		-	977.625.476	-	- 977.625.476,00	-	-
Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	-	- 3.163.413.056,40	(188.176.812)	(3.351.589.868)
Số dư cuối năm nay	**485.994.410.000**	**162.128.986.832**	**567.661.075.550**	**5.266.263.893**	**466.665.731.320,00**	**53.969.548.820**	**1.741.686.016.415**

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/03/19	Tỷ lệ	01/01/19	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Ông Lê Vỹ	57.624.580.000	11,86%	57.624.580.000	11,86%
Ông Lê Văn Thảo	35.573.330.000	7,32%	35.573.330.000	7,32%
Ông Lê Văn Lộc	27.986.020.000	5,76%	27.986.020.000	5,76%
Ông Nguyễn Sỹ Hòe	24.496.980.000	5,04%	24.496.980.000	5,04%
Các cổ đông khác	340.313.500.000	70,02%	340.313.500.000	70,02%
Cộng	**485.994.410.000**	**100%**	**485.994.410.000**	**100%**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu năm	485.994.410.000	259.201.940.000
- Vốn góp tăng trong năm		
- Vốn góp cuối năm	485.994.410.000	259.201.940.000
Cổ tức, lợi nhuận		

d) Cổ phiếu

	31/03/19	01/01/19
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	48.599.441	48.599.441
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	48.599.441	48.599.441
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.599.441*	*48.599.441*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	48.599.441	48.599.441
- *Cổ phiếu phổ thông*	*48.599.441*	*48.599.441*

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu.

e) Các quỹ của công ty

	31/03/19	01/01/19
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.266.263.893	5.266.263.893
- Vốn khác của chủ sở hữu	567.661.075.550	566.683.450.074
	572.927.339.443	**571.949.713.967**

25. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

b) Ngoại tệ các loại

	31/03/2019	01/01/2019
USD	705,714.29	573,352.39
EUR	22,546.57	1,052.25

c) Nợ khó đòi đã xử lý

	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
	2,387,287,401	2,387,287,401

26. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1,180,625,112,191	943,215,804,392
- *Doanh thu bán các sản phẩm gỗ*	*476,189,160,454*	*428,723,357,028*
- *Doanh thu bán xe ô tô Toyota*	*421,031,736,908*	*234,932,121,439*
- *Doanh thu bán các sản phẩm đá*	*278,719,429,420*	*279,379,558,589*
- *Doanh thu bán hàng khác*	*4,684,785,409*	*180,767,336*
Doanh thu cung cấp dịch vụ	34,911,550,613	30,668,239,287
- *Doanh thu dịch vụ sửa chữa xe ô tô Toyota*	*34,348,811,780*	*30,282,853,845*
- *Doanh thu dịch vụ cho thuê văn phòng, nhà xưởng*	*419,784,287*	*255,344,958*
- *Doanh thu dịch vụ khác*	*142,954,546*	*130,040,484*
	1,215,536,662,804	**973,884,043,679**

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn của hàng hoá đã bán	981,302,265,854	775,947,752,012
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm gỗ*	*399,064,735,978*	*364,821,705,918*
- *Giá vốn bán xe ô tô Toyota*	*405,924,180,197*	*226,356,844,569*
- *Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm đá*	*175,349,117,353*	*184,640,959,645*
- *Giá vốn bán hàng hóa khác*	*964,232,326*	*128,241,880*
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	26,981,890,147	24,153,718,635
- *Giá vốn dịch vụ sửa chữa xe ô tô*	*26,981,890,147*	*24,153,718,635*
	1,008,284,156,001	**800,101,470,647**

28. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3,559,181,422	896,402,053
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	891,472,338	310,437,752
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	161,504,410	49,827,470
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	629,145,821	95,245,258
	5,241,303,991	**1,351,912,533**

29. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	17,784,235,573	11,635,468,935
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1,053,665,271	723,535,473
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	106,610,505
	18,837,900,844	**12,465,614,913**

30. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12,595,174,507	9,245,696,523
Chi phí nhân công	4,190,659,495	5,320,606,632
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	50,007,179	75,508,366
Chi phí khấu hao tài sản cố định	547,581,984	515,919,798
Thuế, phí và lệ phí	6,162,926,552	6,384,074,517
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19,287,257,162	18,911,609,824
Chi phí khác bằng tiền	2,370,074,553	1,734,031,396
	45,203,681,432	**42,187,447,056**

31. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nhân công	30,174,108,914	18,949,327,271
Chi phí công cụ, dụng cụ, đồ dùng	1,941,423,212	1,086,203,617
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2,645,606,320	2,176,033,774
Thuế, phí và lệ phí	2,684,159,396	1,512,877,717
Chi phí dự phòng	-	(23,000,000)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	671,022,904	2,655,107,304
Chi phí khác bằng tiền	9,075,009,524	6,614,550,395
Lợi thế thương mại	529,183,502	560,031,339
	47,720,513,772	**33,531,131,417**

32. THU NHẬP KHÁC

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ	100,000,000	53,425,445
Thu từ hỗ trợ bán hàng xe Toyota [1]	574,780,000	2,623,212,000
Thu từ hỗ trợ bán hàng gỗ	43,354,366	65,826,432
Thu từ xử lý công nợ	35,918,887	461,369
Thu từ các dịch vụ khác	124,214,371	671,217,838
Thu từ hoàn thuế nhập khẩu	-	28,631,680
Thu từ bồi thường	-	53,473,405
Thu nhập khác	1,150,911,113	(204,759,468)
	2,029,178,737	**3,291,488,701**

[1] Đây là các khoản hỗ trợ hoặc thưởng mà Xí nghiệp Toyota Đà Nẵng được hưởng từ chính sách bán hàng, khuyến khích tiêu thụ theo từng thời kỳ của Toyota Việt Nam.

33. CHI PHÍ KHÁC

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Tiền nộp do giao chậm hàng	-	2,430,254,788
Các khoản bị phạt, lãi chậm nộp	109,939,273	12,779,199
Xử lý công nợ	-	1,234,933
Chi phí khác	24,101,269	137,803,477
	134,040,542	**2,582,072,397**

34. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Tại Công ty Cổ phần Phú Tài (Công ty mẹ)	10,712,434,042	9,453,535,493
Tại Công ty Cổ phần Vật liệu Xây dựng Phú Yên (Công ty con)	1,097,610,896	906,059,518
Tại Công ty TNHH MTV Tuấn Đạt (Công ty con)	371,493,073	160,455,093
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Bình Định (Công ty con)	631,931,791	382,670,451
Tại Công ty TNHH MTV Toyota Đà Nẵng (Công ty con)	1,862,843,943	1,420,367,914
Tại Công ty TNHH MTV Phú Tài Đồng Nai (Công ty con)	492,198,813	91,428,845
Tại Công ty Cổ phần Vina G7 (Công ty con)	800,353,338	-
Tại Công ty Sản xuất Đá Granite TNHH (Công ty con)	81,312,786	
	16,050,178,682	**12,414,517,314**

35. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOÃN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản Thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	827,113,380	676,485,942
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	**827,113,380**	**676,485,942**

b) Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
Thuế suất Thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	20%	20%
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	20,033,095	20,033,095
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	**20,033,095**	**20,033,095**

36. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83,639,705,095	73,092,429,051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83,639,705,095	73,092,429,051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	48,599,441	45,851,408
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	**1,721**	**1,594**

37. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Việc tính toán lãi suy giảm trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	83,639,705,095	73,092,429,051
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	83,639,705,095	73,092,429,051
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	48,599,441	45,851,408
Cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	6,480,047
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	**1,721**	**1,397**

39. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	3/31/2019		1/1/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107,610,687,939	-	67,039,272,068	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	776,353,546,495	(11,442,474,043)	674,623,379,047	(11,442,474,043)
Các khoản cho vay	168,095,278,166	-	174,895,278,166	-
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	450,000,000	-
	1,052,509,512,600	**(11,442,474,043)**	**917,007,929,281**	**(11,442,474,043)**

	Giá trị sổ kế toán	
	3/31/2019	1/1/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	1,501,314,125,358	1,205,304,144,225
Phải trả người bán, phải trả khác	285,795,966,374	349,263,009,778
Chi phí phải trả	10,319,716,758	9,165,580,807
	1,797,429,808,490	**1,563,732,734,810**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
Cộng	**450,000,000**	**-**	**-**	**450,000,000**
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư ngắn hạn	450,000,000	-	-	450,000,000
Cộng	**450,000,000**	**-**	**-**	**450,000,000**

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	107,610,687,939	-	-	107,610,687,939
Phải thu khách hàng, phải thu khác	753,061,864,451	11,849,208,001	-	764,911,072,452
Các khoản cho vay	168,095,278,166	-	-	168,095,278,166
	1,028,767,830,556	**11,849,208,001**	**-**	**1,040,617,038,557**
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	67,039,272,068	-	-	67,039,272,068
Phải thu khách hàng, phải thu khác	652,460,880,003	10,720,025,001	-	663,180,905,004
Các khoản cho vay	174,895,278,166	-	-	174,895,278,166
	894,395,430,237	**10,720,025,001**	**-**	**905,115,455,238**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/03/2019				
Vay và nợ	1,404,074,932,484	97,239,192,874	-	1,501,314,125,358
Phải trả người bán, phải trả khác	281,547,576,244	4,248,390,130	-	285,795,966,374
Chi phí phải trả	10,319,716,758	-	-	10,319,716,758
	1,695,942,225,486	**101,487,583,004**	**-**	**1,797,429,808,490**
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	1,131,280,461,665	74,023,682,560	-	1,205,304,144,225
Phải trả người bán, phải trả khác	345,014,970,448	4,248,039,330	-	349,263,009,778
Chi phí phải trả	9,165,580,807	-	-	9,165,580,807
	1,485,461,012,920	**78,271,721,890**	**-**	**1,563,732,734,810**

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

40. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TI

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Tiền thu từ đi vay theo khế ước thông thường	1,003,522,733,220	706,171,000,486
Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	-

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Tiền trả nợ gốc vay theo khế ước thông thường	707,512,752,087	671,953,854,398

41. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Mối quan hệ	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
		VND	VND
Cho vay			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	8,370,000,000	-

Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:

	Mối quan hệ	3/31/2019	1/1/2019
		VND	VND
Phải thu cho vay ngắn hạn			
Nguyễn Thị Kiêm Oanh	Bên liên quan khác	8,370,000,000	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Quý I Năm 2019	Quý I Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập của Tổng Giám đốc	214,777,260	170,406,140
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng quản trị	1,106,348,490	1,162,069,216

42. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh đá	Kinh doanh gỗ	Bất động sản	Thương mại và dịch vụ khác	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	278,719,429,420	476,189,160,454	-	460,628,072,930	1,215,536,662,804	-	1,215,536,662,804
- *Bán hàng nội địa*	*200,768,387,949*	*164,712,363,183*	-	*460,628,072,930*	*826,108,824,062*	-	*826,108,824,062*
- *Xuất khẩu*	*77,951,041,471*	*311,476,797,271*	-	-	*389,427,838,742*	-	*389,427,838,742*
Giá vốn của hàng bán ra	175,349,117,353	399,064,735,978	-	433,870,302,670	1,008,284,156,001	-	1,008,284,156,001
động	**103,370,312,067**	**77,124,424,476**	**-**	**26,757,770,260**	**207,252,506,803**	**-**	**207,252,506,803**
kinh doanh							
Tổng chi phí mua tài sản cố định	66,133,516,897	76,230,490,577	-	0	142,364,007,474	-	142,364,007,474
Tài sản bộ phận	1,550,377,854,745	3,407,427,253,534	91,246,663,718	244,214,374,766	5,293,266,146,763	(1,623,905,145,296)	3,669,361,001,467
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	5,627,113,380	-	5,627,113,380
Tổng Tài sản	**1,550,377,854,745**	**3,407,427,253,534**	**91,246,663,718**	**244,214,374,766**	**5,298,893,260,143**	**(1,623,905,145,296)**	**3,674,988,114,847**
Nợ phải trả của các bộ phận	988,674,191,618	2,450,616,183,597	1,347,246,017	132,199,297,945	3,572,836,919,177	(1,639,554,853,840)	1,933,282,065,337
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	20,033,095	-	20,033,095
Tổng nợ phải trả	**988,674,191,618**	**2,450,616,183,597**	**1,347,246,017**	**132,199,297,945**	**3,572,856,952,272**	**(1,639,554,853,840)**	**1,933,302,098,432**

Theo khu vực địa lý

	Phú Yên	Bình Định	Đồng Nai	TP Hồ Chí Minh	Đà Nẵng	Loại trừ	**Tổng cộng toàn doanh nghiệp**
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	**VND**
Doanh thu thuần từ bán hàng	19,988,487,894	667,263,172,457	126,247,311,749	56,595,743,883	345,441,946,821	-	1,215,536,662,804
- *Bán hàng nội địa*	*19,988,487,894*	*388,116,476,646*	*16,281,038,486*	*56,280,874,215*	*345,441,946,821*	-	826,108,824,062
- *Xuất khẩu*	-	*279,146,695,811*	*109,966,273,263*	*314,869,668*	-	-	389,427,838,742
Tổng chi phí mua tài sản cố định	4,242,082,182	145,542,855,063	46,074,090,683	- 53,495,020,454	-	-	142,364,007,474
Tài sản bộ phận	110,578,996,036	4,275,177,241,628	416,208,666,366	305,114,217,145	186,187,025,588	(1,623,905,145,296)	3,669,361,001,467
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	5,627,113,380
Tổng Tài sản	**110,578,996,036**	**4,275,177,241,628**	**416,208,666,366**	**305,114,217,145**	**186,187,025,588**	**(1,623,905,145,296)**	**3,674,988,114,847**
Nợ phải trả của các bộ phận	34,003,135,509	2,881,885,673,151	300,293,558,646	253,118,525,141	103,536,026,730	(1,639,554,853,840)	1,933,282,065,337
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	20,033,095
Tổng nợ phải trả	**34,003,135,509**	**2,881,885,673,151**	**300,293,558,646**	**253,118,525,141**	**103,536,026,730**	**(1,639,554,853,840)**	**1,933,302,098,432**

43. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 03 năm 2018.

Bình Định, ngày 26 tháng 04 năm 2019

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng giám đốc
Võ Phương Thảo	*Nguyễn Thị Mỹ Loan*	K/T. TỔNG GIÁM ĐỐC PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC PHAN QUỐC HOÀI

M.S.D.N: 4100259236
CÔNG TY CỔ PHẦN PHÚ TÀI
TỈNH BÌNH ĐỊNH